

CÔNG TY CP SỮ VIGLACERA
THANH TRÌCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /TVA-PKT

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sữa Viglacera Thanh Trì thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ VIGLACERA THANH TRÌ

- Mã chứng khoán: TVA
- Địa chỉ: Đường Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02438611056 Fax: 02438613147
- Email: Thanhtriviglacera@gmail.com. Website: viglacerathanhtri.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/01/2026 tại đường dẫn: www.viglacerathanhtri.com.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 2025
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên 10% so với năm trước



Đại diện tổ chức
Người UQCBTT

T/L TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hồng Hạnh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ VIGLACERA THANH TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 38
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22 tháng 03 năm 1961 của Bộ Kiến trúc (nay là bộ Xây dựng). Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25 tháng 03 năm 2008 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, lần thay đổi gần nhất (lần 10) vào ngày 17 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Anh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Khánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025)
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2025)
Ông Khuất Quang Thức	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2025)
Ông Nguyễn Mạnh Hiếu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Anh	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2025)
Ông Khuất Quang Thức	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Khánh	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là:

Ông Nguyễn Thế Anh - Tổng Giám đốc	(từ ngày 17 tháng 10 năm 2025)
Ông Khuất Quang Thức - Tổng Giám đốc	(đến ngày 17 tháng 10 năm 2025)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Lê Đăng Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì

Đường Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

SỐ: 220126.006/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 01 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trong yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

[Handwritten signature]

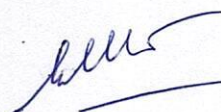
Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

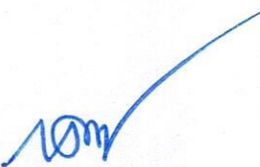
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		95.819.187.944	98.947.647.721
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.712.776.698	1.076.646.733
111	1. Tiền		2.712.776.698	1.076.646.733
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		41.298.786.985	40.838.617.858
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	41.298.786.985	40.838.617.858
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.621.532.441	27.623.505.499
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	39.617.255.127	31.968.770.010
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	475.827.685	11.203.656.944
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.422.878.827	1.370.507.743
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.894.429.198)	(16.919.429.198)
140	IV. Hàng tồn kho	9	24.696.956.508	28.081.482.116
141	1. Hàng tồn kho		30.344.737.806	34.787.256.561
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.647.781.298)	(6.705.774.445)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.489.135.312	1.327.395.515
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.442.961.045	1.182.038.515
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.046.174.267	145.357.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.614.132.849	38.842.338.352
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.994.506.112	3.901.964.890
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.994.506.112	3.901.964.890
220	II. Tài sản cố định		31.398.980.971	33.517.558.852
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	31.095.564.301	33.517.558.852
222	- Nguyên giá		213.010.098.124	210.639.189.270
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(181.914.533.823)	(177.121.630.418)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	303.416.670	-
225	- Nguyên giá		331.000.000	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.583.330)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		245.500.000	245.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(245.500.000)	(245.500.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		12.058.065.159	564.051.350
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	12.058.065.159	564.051.350
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.162.580.607	858.763.260
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.162.580.607	858.763.260
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		144.433.320.793	137.789.986.073

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		43.650.130.314	47.810.475.468
310	I. Nợ ngắn hạn		41.273.824.973	45.170.380.629
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	15.231.535.176	14.106.260.908
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	45.083.903	45.083.903
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	545.679.190	942.767.560
314	4. Phải trả người lao động		14.058.053.704	8.347.959.551
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.836.011.955	1.137.859.584
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	528.627.699	825.788.988
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	8.121.765.099	18.857.591.888
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		907.068.247	907.068.247
330	II. Nợ dài hạn		2.376.305.341	2.640.094.839
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	55.000.000	55.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	2.321.305.341	2.585.094.839
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		100.783.190.479	89.979.510.605
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	100.783.190.479	89.979.510.605
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		63.000.000.000	63.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		63.000.000.000	63.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.089.618.835	3.089.618.835
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		66.716.000	66.716.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		15.377.782.585	15.377.782.585
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.249.073.059	8.445.393.185
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.445.393.185	10.076.302.339
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		10.803.679.874	(1.630.909.154)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		144.433.320.793	137.789.986.073



Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	217.502.029.943	173.831.241.419
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.295.000.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		216.207.029.943	173.831.241.419
11	4. Giá vốn hàng bán	24	185.467.295.694	162.522.831.451
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.739.734.249	11.308.409.968
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.120.732.355	1.704.768.063
22	7. Chi phí tài chính	26	1.378.463.678	2.336.081.892
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.372.319.821	2.331.981.970
25	8. Chi phí bán hàng	27	3.771.982.231	1.699.273.450
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	15.315.509.276	10.563.961.806
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.394.511.419	(1.586.139.117)
31	11. Thu nhập khác	29	1.104.684.694	870.590.506
32	12. Chi phí khác		55.554	275.607.129
40	13. Lợi nhuận khác		1.104.629.140	594.983.377
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.499.140.559	(991.155.740)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	2.695.460.685	639.753.414
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>10.803.679.874</u>	<u>(1.630.909.154)</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.715	(259)


Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.499.140.559	(991.155.740)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.820.486.735	4.770.246.251
03	- Các khoản dự phòng		(1.082.993.147)	456.914.697
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(21.892.689)	2.580.695
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.062.856.907)	(1.693.721.303)
06	- Chi phí lãi vay		1.372.319.821	2.331.981.970
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.524.204.372	4.876.846.570
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.537.175.569)	5.019.696.017
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.442.518.755	25.067.217.364
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		6.179.134.829	(973.742.558)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(564.739.877)	354.426.800
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.392.390.252)	(2.319.835.452)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.975.253.950)	(193.091.080)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(444.311.948)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.676.298.308	31.387.205.713
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(2.314.190.663)	(1.660.823.876)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(460.169.127)	(1.315.297.499)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.033.647.045	1.701.739.729
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(740.712.745)	(1.274.381.646)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		134.810.735.980	135.253.933.578
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(146.058.354.017)	(165.250.310.106)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(73.730.250)	(16.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.321.348.287)	(30.012.976.528)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.614.237.276	99.847.539
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.076.646.733	976.780.194
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21.892.689	19.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.712.776.698	1.076.646.733

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22 tháng 03 năm 1961 của Bộ Kiến trúc (nay là bộ Xây dựng). Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25 tháng 03 năm 2008 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, lần thay đổi gần nhất (lần 10) vào ngày 17 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 63.000.000.000 VND, tương đương 6.300.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 241 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 242 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm sứ vệ sinh, vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sứ vệ sinh, các loại phụ kiện sứ vệ sinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2025, tình hình tiêu thụ các sản phẩm sứ vệ sinh của Công ty có sự tăng trưởng mạnh so với năm trước do nhu cầu trong nước và xuất khẩu tăng trở lại. Công ty vẫn tiếp tục duy trì các chính sách bán hàng để hỗ trợ hoạt động tiêu thụ nhằm thúc đẩy sản lượng bán hàng và giảm tồn kho. Điều này đã dẫn đến doanh thu bán hàng, kết quả kinh doanh năm nay tăng mạnh so với năm trước và hàng tồn kho giảm so với đầu năm.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm 2025, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Vào ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC sẽ được Công ty áp dụng kể từ thời điểm văn bản có hiệu lực thi hành, tức là từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố

định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là các công cụ và dụng cụ mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí tiền điện, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí nguyên liệu, vật liệu và chi phí khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sứ vệ sinh và các phụ kiện đi kèm trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	5.088.975	20.844.682
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.707.687.723	1.055.802.051
	2.712.776.698	1.076.646.733

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	41.298.786.985	-	40.838.617.858	-
Tiền gửi có kỳ hạn	41.298.786.985	-	40.838.617.858	-
	41.298.786.985	-	40.838.617.858	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,8%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	23.893.304.830	(69.509.818)	16.219.819.713	(69.509.818)
Công ty CP Thương mại Viglacera	23.823.795.012	-	15.950.294.697	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	69.509.818	(69.509.818)	69.509.818	(69.509.818)
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	200.015.198	-
Bên khác	15.723.950.297	(15.723.950.297)	15.748.950.297	(15.748.950.297)
Cửa hàng số 5 - Cao Thúy Hào	935.199.612	(935.199.612)	960.199.612	(960.199.612)
Đại lý Lợi Hà - 131 Nguyễn Thị Minh Khai	617.683.144	(617.683.144)	617.683.144	(617.683.144)
Các khách hàng khác	14.171.067.541	(14.171.067.541)	14.171.067.541	(14.171.067.541)
	39.617.255.127	(15.793.460.115)	31.968.770.010	(15.818.460.115)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông (i)	-	-	10.600.000.000	-
Các người bán khác	475.827.685	(475.827.685)	603.656.944	(475.827.685)
	475.827.685	(475.827.685)	11.203.656.944	(475.827.685)

(i) Vào ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty và Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông ("Biển Đông") đã ký hợp đồng số 01/HĐTVHT về việc tư vấn, hỗ trợ hoàn thiện các thủ tục pháp lý và làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tỉnh Hải Dương để xin thuê đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đất sét ("Dự án") tại xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay là Phường Trần Nhân Tông, thành phố Hải Phòng), với các nội dung chính sau:

- Công việc Biển Đông cần thực hiện gồm: làm thủ tục xin văn bản chấp thuận địa điểm triển khai dự án; xin cấp trích lục bản đồ khu đất của dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận; nhận quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh Hải Dương cho Công ty thuê đất tại địa chỉ và vị trí trên; lập biên bản bàn giao đất giữa cơ quan có thẩm quyền và Công ty; đứng ra thực hiện và hoàn thành việc đền bù, giải phóng mặt bằng và thực hiện san lấp mặt bằng cao hơn cốt đường nhựa hiện tại; hoàn thành thủ tục nhận bàn giao đất trên thực địa cho Công ty; hoàn thành để Công ty được ký hợp đồng thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tổng giá trị hợp đồng là: 11.600.000.000 VND, với tiến độ thanh toán như sau:

- + Lần 1: Công ty tạm ứng 500.000.000 VND ngay khi ký hợp đồng;
- + Lần 2: Công ty thanh toán 3.000.000.000 VND khi nhận được quyết định chủ trương đầu tư cho thuê đất thực hiện dự án trên đất của UBND tỉnh Hải Dương;
- + Lần 3: Công ty thanh toán số tiền 2.300.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,0 ha (thuộc khu vực xây dựng nhà xưởng theo quy hoạch đã được phê duyệt);
- + Lần 4: Công ty thanh toán số tiền 2.300.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,0 ha tiếp theo;
- + Lần 5: Công ty thanh toán số tiền 2.500.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,5 ha tiếp theo;
- + Lần 6: Công ty thanh toán nốt số tiền còn lại theo giá trị hợp đồng và tiền VAT khi Biển Đông bàn giao toàn bộ mặt bằng đã được UBND tỉnh cho thuê đất.

Trong năm, Công ty và Biển Đông đã ký biên bản nghiệm thu bàn giao mặt bằng xây dựng của Dự án và tất toán khoản tiền trả trước cho Biển Đông. Tiến độ của Dự án được trình bày tại Thuyết minh 14.

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	694.598.248	-	665.388.386	-
Ông Vũ Văn Hải	200.574.434	(200.574.434)	200.574.434	(200.574.434)
Ông Nguyễn Quốc	175.556.550	(175.556.550)	175.556.550	(175.556.550)
Phải thu khác	352.149.595	(249.010.414)	328.988.373	(249.010.414)
	1.422.878.827	(625.141.398)	1.370.507.743	(625.141.398)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ (i)	3.994.506.112	-	3.901.964.890	-
	3.994.506.112	-	3.901.964.890	-

(i) Khoản ký quỹ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương để đảm bảo thực hiện dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera (xem thêm tại Thuyết minh 14).

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu liên quan tới lô hàng xuất khẩu đi Băng-la-đét	1.832.597.610	-	1.832.597.610	-
Phải thu liên quan tới lô hàng xuất khẩu đi Nga -DANKA	1.828.349.948	-	1.828.349.948	-
Cửa hàng số 5 - Cao Thúy Hào	935.199.612	-	960.199.612	-
Công ty TNHH TM Đức Phúc	916.788.769	-	916.788.769	-
Đại lý Lợi Hà - 131 Nguyễn Thị Minh Khai	617.683.144	-	617.683.144	-
Cửa hàng Cao Minh Tân	592.722.746	-	592.722.746	-
Cửa hàng Lê Xuân	533.899.992	-	533.899.992	-
Các đối tượng khác	9.637.187.377	-	9.637.187.377	-
	16.894.429.198	-	16.919.429.198	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.454.541.903	(163.753.656)	7.357.642.943	(163.944.278)
Công cụ, dụng cụ	4.350.517.002	(216.552.123)	4.462.606.017	(216.552.123)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	775.013.883	-	700.900.228	-
Thành phẩm	9.748.759.560	(749.689.094)	13.948.368.499	(1.782.281.669)
Hàng hoá	8.015.905.458	(4.517.786.425)	8.317.738.874	(4.542.996.375)
	30.344.737.806	(5.647.781.298)	34.787.256.561	(6.705.774.445)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.442.961.045	1.182.038.515
	1.442.961.045	1.182.038.515
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.162.580.607	858.763.260
	1.162.580.607	858.763.260

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (i) VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	56.069.347.189	151.522.047.985	2.769.085.223	278.708.873	210.639.189.270
Mua trong năm	475.600.000	1.895.308.854	-	-	2.370.908.854
Số dư cuối năm	56.544.947.189	153.417.356.839	2.769.085.223	278.708.873	213.010.098.124
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	37.401.119.482	136.948.587.032	2.493.215.031	278.708.873	177.121.630.418
Khấu hao trong năm	1.060.296.017	3.672.382.556	60.224.832	-	4.792.903.405
Số dư cuối năm	38.461.415.499	140.620.969.588	2.553.439.863	278.708.873	181.914.533.823
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.668.227.707	14.573.460.953	275.870.192	-	33.517.558.852
Tại ngày cuối năm	18.083.531.690	12.796.387.251	215.645.360	-	31.095.564.301

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.201.364.451 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 29.058.723.153 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 114.048.747.581 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 114.547.591.651 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 23.331.808.237 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 21.113.343.280 VND).

(i) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, giá trị của phương tiện vận tải, truyền dẫn bao gồm 03 xe ô tô đã hỏng, không còn hiện vật với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 589.555.723 VND. Công ty đang làm thủ tục để xử lý và chưa thực hiện điều chỉnh giảm tài sản cố định trên báo cáo tài chính đối với 03 xe ô tô này.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Thuê mới trong năm	331.000.000	331.000.000
Số dư cuối năm	331.000.000	331.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	27.583.330	27.583.330
Số dư cuối năm	27.583.330	27.583.330
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	303.416.670	303.416.670

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 là các phần mềm kế toán, quản lý đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 245.500.000 VND.

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm	-	169.314.895
Mua sắm tài sản cố định	-	169.314.895
Xây dựng cơ bản	12.058.065.159	394.736.455
Dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera (i)	12.058.065.159	394.736.455
	12.058.065.159	564.051.350

(i) Vào ngày 11 tháng 07 năm 2017, UBND tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định số 2032/QĐ-UBND chấp thuận Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì là chủ đầu tư thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy chế biến đất sét Viglacera ("Dự án") tại xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay là Phường Trần Nhân Tông, thành phố Hải Phòng). Theo đó, thời gian bắt đầu triển khai dự án là ngày có Quyết định chủ trương đầu tư và dự kiến xây dựng hoàn thành, đưa dự án vào hoạt động trong thời hạn là 24 tháng. UBND thành phố Chí Linh cũng đã phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tại Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017. Dự án cũng đã được tỉnh cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất, bàn giao đất trên thực địa ngày 12 tháng 02 năm 2018, với tổng diện tích 4,0533 ha.

Theo thông báo số 29/TB-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2020, UBND tỉnh Hải Dương đã chấp thuận điều chỉnh tiến độ thực hiện hoàn thành xây dựng dự án và đưa dự án vào hoạt động trước ngày 11 tháng 07 năm 2021. Tuy nhiên, vào ngày 25 tháng 12 năm 2020, UBND tỉnh Hải Dương đã có văn bản số 4719/UBND-VP về việc tham mưu về chủ trương nghiên cứu, di dời dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tại phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh trên cơ sở đề nghị của UBND thành phố Chí Linh tại Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020. Sau đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương đã có văn bản số 02/SKHĐT-ĐT, TĐ&GSĐT ngày 04 tháng 01 năm 2021 đề nghị Công ty báo cáo tình hình thực hiện dự án, dự kiến thời gian bắt đầu hoạt động nhà máy, quan điểm và khả năng về việc di chuyển vị trí thực hiện dự án.

Ngày 26 tháng 05 năm 2021, Công ty đã gửi báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư số 82 TVA/DA cho UBND tỉnh Hải Dương và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương để báo cáo tiến độ, tình hình dự án và kiến nghị điều chỉnh thời gian hoàn thành đưa dự án vào hoạt động thêm 24 tháng.

Tuy nhiên, sau đó Dự án phải tạm dừng do UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2022 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương đến năm 2040, theo đó khu đất đang được quy hoạch là đất hỗn hợp, không còn phù hợp với mục tiêu thực hiện dự án ban đầu. Ngày 10 tháng 10 năm 2022, Công ty cũng đã gửi tờ trình số 99/TVA-DA cho UBND tỉnh Hải Dương và thành phố Chí Linh về việc đề nghị chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera thành dự án Khu hỗn hợp nhà ở, nghỉ dưỡng Viglacera.

Trong năm 2024, theo Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 30 tháng 07 năm 2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Chí Linh. Theo đó, vị trí đề xuất thực hiện dự án được quy hoạch là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phù hợp với mục tiêu ban đầu của dự án. Ngày 31 tháng 10 năm 2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương đã có văn bản số 3878/SKHĐT-ĐT, TĐ&GSĐT gửi UBND thành phố Chí Linh về việc xin ý kiến thẩm định đối với đề xuất điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án. Ngày 27 tháng 11 năm 2024, UBND thành phố Chí Linh đã ban hành công văn số 1609/UBND-TCKH trả lời với nội dung cơ bản đã nhất trí chủ trương về sự cần thiết phải điều chỉnh dự án theo đề xuất của nhà đầu tư để dự án có thể tiếp tục triển khai thực hiện.

Trong năm, Công ty và Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông đã ký biên bản nghiệm thu bàn giao mặt bằng xây dựng của Dự án và tất toán khoản tiền trả trước cho Biển Đông (Thuyết minh 6). Hiện nay, tỉnh Hải Dương đã sáp nhập cùng với thành phố Hải Phòng, lấy tên là thành phố Hải Phòng và Công ty vẫn đang trong quá trình xem xét các thủ tục để trình đề xuất điều chỉnh dự án cho phù hợp với chủ trương mới.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.233.526.182	3.233.526.182	4.407.292.606	4.407.292.606
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	27.904.500	27.904.500	-	-
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	297.851.640	297.851.640	616.349.110	616.349.110
Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh	-	-	3.195.878.163	3.195.878.163
Tổng Công ty Viglacera - CTCP				
Công ty CP Việt Trì Viglacera	369.708.263	369.708.263	451.077.706	451.077.706
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	255.098.109	255.098.109	143.987.627	143.987.627
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	2.282.963.670	2.282.963.670	-	-
Bên khác	11.998.008.994	11.998.008.994	9.698.968.302	9.698.968.302
Công ty CP Tập đoàn điện khí Trường Thành	2.148.523.410	2.148.523.410	1.161.569.596	1.161.569.596
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phú Hà	-	-	1.411.689.521	1.411.689.521
Công ty TNHH Bao bì Việt Huy	2.397.625.434	2.397.625.434	-	-
Các người bán khác	7.451.860.150	7.451.860.150	7.125.709.185	7.125.709.185
	15.231.535.176	15.231.535.176	14.106.260.908	14.106.260.908

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Minh Hải	45.083.903	45.083.903
	45.083.903	45.083.903
Trong đó: số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Công ty TNHH Minh Hải	45.083.903	45.083.903
	45.083.903	45.083.903

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	275.070.330	4.030.082.733	4.160.586.666	-	144.566.397
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	20.674.760	20.674.760	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	639.753.414	2.695.460.685	2.975.253.950	-	359.960.149
Thuế thu nhập cá nhân	-	27.378.376	536.973.048	523.801.420	-	40.550.004
Thuế tài nguyên	-	565.440	6.543.120	6.505.920	-	602.640
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.139.084.852	2.039.902.119	900.817.267	-
Các loại thuế khác	145.357.000	-	3.000.000	3.000.000	145.357.000	-
	145.357.000	942.767.560	8.431.819.198	9.729.724.835	1.046.174.267	545.679.190

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	199.885.177	219.955.608
Chi phí tiền điện	454.961.100	336.795.300
Chi phí bảo hành sản phẩm	207.834.286	207.834.286
Tiền trợ cấp thôi việc của lao động đã nghỉ việc	639.917.258	88.594.000
Chi phí phải trả khác	333.414.134	284.680.390
	<u>1.836.011.955</u>	<u>1.137.859.584</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	310.521.572
Phải trả về tạm ứng	82.053.111	143.857.026
Các khoản phải trả, phải nộp khác	446.574.588	371.410.390
	<u>528.627.699</u>	<u>825.788.988</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	55.000.000	55.000.000
	<u>55.000.000</u>	<u>55.000.000</u>

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	17.625.667.640	17.625.667.640	133.810.040.980	144.826.429.769	6.609.278.851	6.609.278.851
Vay dài hạn đến hạn trả	1.231.924.248	1.231.924.248	1.512.486.248	1.231.924.248	1.512.486.248	1.512.486.248
	18.857.591.888	18.857.591.888	135.322.527.228	146.058.354.017	8.121.765.099	8.121.765.099
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	3.817.019.087	3.817.019.087	1.000.695.000	1.231.924.248	3.585.789.839	3.585.789.839
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	-	-	321.732.000	73.730.250	248.001.750	248.001.750
	3.817.019.087	3.817.019.087	1.322.427.000	1.305.654.498	3.833.791.589	3.833.791.589
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(1.231.924.248)	(1.231.924.248)	(1.512.486.248)	(1.231.924.248)	(1.512.486.248)	(1.512.486.248)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.585.094.839	2.585.094.839			2.321.305.341	2.321.305.341

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay ngắn hạn							6.609.278.851	17.625.667.640
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	06 tháng	Theo từng kế ước		Thế chấp bằng TSCĐ là máy móc thiết bị	6.566.672.351	15.191.617.945
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền	VND	Thả nổi	05 tháng	Theo từng kế ước	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng TSCĐ là máy móc thiết bị	-	2.391.443.195
Cá nhân	VND	14,20%	Không thời hạn			Tín chấp	42.606.500	42.606.500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							1.512.486.248	1.231.924.248
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND						505.641.248	305.512.248
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND						267.105.200	266.320.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND						659.306.800	660.092.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả							80.433.000	-
							8.121.765.099	18.857.591.888

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	5 năm	20/07/2028	Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	Thế chấp bằng tài sản hình thành	1.019.014.139	1.324.526.387
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	5 năm	31/07/2030	Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	Thế chấp bằng TSCĐ là máy móc thiết bị	1.000.695.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	5 năm	21/06/2027	Đầu tư hệ thống phun men buồng đơn	Thế chấp bằng TSCĐ là máy móc thiết bị	400.265.200	666.585.200
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	5 năm	22/08/2027	Thanh toán các chi phí đầu tư thiết bị sản xuất, phụ trợ	Thế chấp bằng TSCĐ là máy móc thiết bị	1.165.815.500	1.825.907.500
							3.585.789.839	3.817.019.087
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng							(1.512.486.248)	(1.231.924.248)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							2.073.303.591	2.585.094.839

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Bên cho thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Xe nâng LIUGONG 3,5 tấn	321.732.000	48 tháng	Thả nổi	248.001.750	-
					248.001.750	-
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng					80.433.000	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					167.568.750	-

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	15.377.782.585	10.417.027.086	91.951.144.506
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(1.630.909.154)	(1.630.909.154)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.305.044)	(1.305.044)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(75.600.000)	(75.600.000)
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế	-	-	-	-	(263.819.703)	(263.819.703)
Số dư cuối năm trước	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	15.377.782.585	8.445.393.185	89.979.510.605
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	10.803.679.874	10.803.679.874
Số dư cuối năm nay	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	15.377.782.585	19.249.073.059	100.783.190.479

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	0%	37.777.600.000	59,96%
Công ty TNHH MTV Thiết Bị vệ sinh Viglacera	37.777.600.000	59,96%	-	
Ông Đinh Quang Huy	4.304.000.000	6,83%	4.304.000.000	6,83%
Ông Nguyễn Minh Tuấn	3.512.000.000	5,57%	3.512.000.000	5,57%
Cổ đông khác	17.406.400.000	27,63%	17.406.400.000	27,63%
	<u>63.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>63.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	63.000.000.000	63.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	63.000.000.000	63.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.300.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.300.000	6.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.300.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.300.000	6.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.300.000	6.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	15.377.782.585	15.377.782.585
	<u>15.377.782.585</u>	<u>15.377.782.585</u>

f) Tình hình sử dụng vốn

Tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành tăng vốn từ 15 tỷ VND lên 60 tỷ VND:

Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 30/TVA-HĐQT ngày 22 tháng 04 năm 2017 của Hội đồng quản trị và bản cáo bạch, số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu là 45.000.000.000 VND sẽ được sử dụng để tài trợ vốn cho Dự án đầu tư Nhà máy chế biến nguyên liệu gốm sứ Viglacera công suất 20.000 tấn/năm.

Tình hình sử dụng vốn đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 31/12/2025 (VND) (i)	Số tiền chưa sử dụng hết từ đợt phát hành (VND)
1	Đầu tư Nhà máy chế biến nguyên liệu gốm sứ Viglacera công suất 20.000 tấn/năm	45.000.000.000	17.138.574.619	27.861.425.381
	Tổng cộng	45.000.000.000	17.138.574.619	27.861.425.381

(i) Chi tiết số tiền đã sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị cung cấp	Số tiền đã chi (VND)
1	Chuyển tiền đợt 1: tạm ứng sau 3 ngày kể từ ngày ký hợp đồng (04/04/2017)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	500.000.000
2	Chuyển tiền đợt 2: Sau khi nhận được quyết định chủ trương đầu tư cho thuê đất (13/07/2017)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	3.000.000.000
3	Chuyển tiền đợt 3 hoàn thành bàn giao 1 ha (13/06/2019)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	2.300.000.000
4	Chuyển tiền đợt 4 + 5: hoàn thành bàn giao 1 ha tiếp theo (04/09/2019); (22/11/2019)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	2.300.000.000
5	Chuyển tiền đợt 6: hoàn thành bàn giao 1 ha tiếp theo. (29/10/2020 chuyển 1 tỷ hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo biên bản làm việc ngày 13/10/2020)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	1.000.000.000
6	Chuyển tiền đợt 7: chuyển tiền căn cứ biên bản bàn giao mặt bằng giai đoạn 3 (bàn giao 0,5 ha) ngày 10/12/2021 và giấy đề nghị thanh toán ngày 15/12/2021	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	500.000.000
7	Chuyển tiền đợt 8: chuyển tiền căn cứ biên bản bàn giao mặt bằng giai đoạn 3 và giấy đề nghị thanh toán ngày 06/10/2022 (chuyển ngày 06/10/2022)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	1.000.000.000
8	Chuyển tiền đợt 9: Thanh toán toàn bộ giá trị còn lại khi hoàn thành bàn giao toàn bộ mặt bằng	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	300.000.000
9	Chuyển tiền đợt 10: Thanh toán một phần giá trị còn lại của hợp đồng (thanh toán ngày 05/08/2025)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	300.000.000
10	Chuyển tiền đợt 11: Thanh toán một phần giá trị còn lại của hợp đồng (thanh toán ngày 25/09/2025)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	300.000.000
11	Chuyển tiền đợt 12: Thanh toán một phần giá trị còn lại của hợp đồng (thanh toán ngày 13/11/2025)	Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông	300.000.000
12	Ký quỹ thực hiện dự án theo biên bản thỏa thuận số 23 ngày 23/10/2017 với Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương	Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hải Dương	3.015.240.000
13	Thanh toán hợp đồng số 16/2017/HĐ-MTHD ngày 25/12/2017 về thủ tục môi trường cho dự án nhà máy đất sét	Công ty TNHH MTV Môi trường và Xây dựng HD	77.814.000
14	Đặt cọc 50% hợp đồng số 18/HĐKT-2018-YH ngày 22/03/2018: khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công điện (nhà máy đất sét)	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng điện Yên Hưng	20.000.000
15	Tạm ứng 50% hợp đồng số 01/2017/HĐXD-TV ngày 06/07/2017 về	Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera	104.000.000

STT	Nội dung	Đơn vị cung cấp	Số tiền đã chi (VND)
	việc: tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy chế biến đất sét.		
16	Thanh toán hợp đồng số 284/2018/HĐ-CCU ngày 12/12/2018 về việc thẩm tra thiết kế cơ sở dự án nhà máy chế biến đất sét	Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng	30.000.000
17	Tạm ứng HĐ số 06.10/2021 DD-STT ngày 17/11/2021	Công ty CP Tư vấn địa kỹ thuật Đông Dương	34.830.500
18	Thanh toán 30% hợp đồng 01/2019/HĐTV ngày 15/03/2019: chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án đầu tư nhà máy chế biến đất sét	Công ty CP Tư vấn Viglacera	72.000.000
19	Thanh toán hợp đồng số 25/HĐ-TVKS ngày 06/04/2019: chi phí tư vấn khảo sát địa hình công trình (đo mốc xác định khối lượng đất đá) -Dự án nhà máy chế biến đất sét	Công ty CP Tư vấn Khảo sát và Kiểm định Đông Phương	7.000.000
20	Thanh toán hợp đồng số 30/HĐ-DICO ngày 06/04/2019 (tư vấn khảo sát địa chất xây dựng công trình - dự án đầu tư nhà máy chế biến đất sét)	Công ty CP Tư vấn Khảo sát và Kiểm định Đông Phương	39.200.000
21	Thanh toán hợp đồng số 29/HĐKT-2019 ngày 06/05/2019 (tư vấn thiết kế PCCC của dự án nhà máy chế biến đất sét)	Công ty TNHH PCCC Phúc Hưng	51.700.000
22	Chi phí đăng báo đấu thầu	Báo Đấu thầu	1.485.000
23	Chi phí mua máy tính, máy in cho ban quản lý dự án nhà máy chế biến nguyên liệu	Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tin học Anh Ngọc	19.990.001
24	Tiền thuê đất hàng năm (năm 2017-2025)	Chi cục Thuế thành phố Chí Linh	1.770.467.898
25	Thuế đất phi nông nghiệp: (năm 2017-2025)	Chi cục Thuế thành phố Chí Linh	94.847.220
	Cộng		17.138.574.619

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Vĩnh Hưng, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm công trình xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh. Diện tích đất thuê là 25.053 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến thời điểm nhà nước thu hồi lại đất.
- Hợp đồng thuê đất tại phường Trần Nhân Tông, thành phố Hải Phòng (trước đây là xã Hoàng Tiên, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với mục đích xây dựng Nhà máy chế biến đất sét Viglacera (Thuyết minh 14). Diện tích đất thuê là 40.533 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến thời điểm nhà nước thu hồi lại đất.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	78.057,03	200,00

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm sứ vệ sinh	164.005.913.139	127.913.566.187
Doanh thu bán hàng hóa phụ kiện	53.496.116.804	45.917.675.232
	217.502.029.943	173.831.241.419
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	217.078.307.646	173.435.053.646

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán thành phẩm sứ vệ sinh	135.757.247.501	117.324.744.893
Giá vốn bán hàng hóa phụ kiện	50.768.041.340	44.717.171.861
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.057.993.147)	480.914.697
	185.467.295.694	162.522.831.451
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	41.495.945.999	46.117.884.131

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.062.856.907	1.693.721.303
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	35.982.759	11.027.760
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	21.892.689	19.000
	2.120.732.355	1.704.768.063

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	1.372.319.821	2.331.981.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.143.857	1.500.227
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.599.695
	1.378.463.678	2.336.081.892

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.229.940.646	955.787.543
Chi phí khác bằng tiền	2.542.041.585	743.485.907
	3.771.982.231	1.699.273.450
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	244.704.779	93.804.989

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	7.099.582.185	4.869.553.000
Thuế, phí và lệ phí	2.046.445.239	2.885.971.340
Dự phòng quỹ tiền lương	2.250.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(25.000.000)	(24.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.011.120.753	1.690.290.308
Chi phí khác bằng tiền	1.933.361.099	1.142.147.158
	15.315.509.276	10.563.961.806

29 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thuê đất được giảm (i)	839.662.780	700.697.277
Thu nhập khác	265.021.914	169.893.229
	1.104.684.694	870.590.506

(i) Trong năm, Công ty ghi nhận tiền thuê đất năm 2024 được giảm theo Quyết định số 20110/QĐ-CCTKV01-QLĐ ngày 10 tháng 06 năm 2025 của Chi cục Thuế khu vực I và Quyết định số 122/QĐ-HPH ngày 09 tháng 07 năm 2025 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng.

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.499.140.559	(991.155.740)
Các khoản điều chỉnh tăng	55.554	4.387.351.063
- Chi phí tiền phạt, chậm nộp thuế	55.554	248.944.000
- Chi phí dự phòng của hàng tồn kho tồn đọng	-	1.057.298.552
- Chi phí trong thời gian tạm dừng sản xuất	-	3.081.108.511
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.892.689)	(197.428.256)
- Chuyển chi phí lãi vay không được trừ do vượt ngưỡng sang chi phí được trừ	-	(197.428.256)
- Chênh lệch tỷ giá cuối năm khoản mục tiền, phải thu	(21.892.689)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.477.303.424	3.198.767.067
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.695.460.685	639.753.414
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	124.507.755
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	639.753.414	68.583.325
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.975.253.950)	(193.091.080)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	359.960.149	639.753.414

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.803.679.874	(1.630.909.154)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.803.679.874	(1.630.909.154)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.300.000	6.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.715	(259)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.760.393.625	34.882.135.652
Chi phí nhân công	52.507.263.268	38.483.587.575
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	14.370.608.875	10.418.308.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.820.486.735	4.770.246.251
Thuế, phí và lệ phí	2.046.445.239	2.887.940.348
Chi phí dự phòng tiền lương	2.250.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(25.000.000)	(24.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.385.847.153	10.909.590.608
Chi phí khác bằng tiền	4.603.198.829	2.138.301.002
	150.719.243.724	104.466.109.784

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	134.810.735.980	135.253.933.578
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	146.058.354.017	165.250.310.106

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("VGC") Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	Công ty mẹ của Tập đoàn Công ty mẹ trực tiếp của Công ty, cũng là Công ty con của VGC
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Chi nhánh của VGC
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Chi nhánh của VGC
Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Chi nhánh của VGC
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Chi nhánh của VGC
Trường Cao đẳng Viglacera	Chi nhánh của VGC
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng công ty mẹ trực tiếp
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con của VGC
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Cùng công ty mẹ trực tiếp

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con của VGC	
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con của VGC	
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty	
Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	217.078.307.646	173.435.053.646
Công ty CP Thương mại Viglacera	216.962.925.634	173.047.597.573
Công ty CP Việt Trì Viglacera	23.640.000	170.686.176
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	30.382.640	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng	59.040.000	210.605.270
Công ty Viglacera - CTCP		
Trường Cao đẳng Viglacera	2.319.372	-
Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	6.164.627
Mua hàng hóa, dịch vụ	41.495.945.999	46.117.884.131
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	473.534.982	51.275.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	11.778.502.612	32.600.623.648
Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	21.601.618.800	11.433.177.400
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	2.236.546.000	1.548.335.400
Công ty CP Việt Trì Viglacera	417.239.279	127.410.000
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng	-	227.562.683
Công ty Viglacera - CTCP		
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng	27.600.000	129.500.000
Công ty Viglacera - CTCP		
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	740.244.826	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	4.220.659.500	-
Chi phí bảo hành	244.704.779	93.804.989
Công ty CP Thương mại Viglacera	244.704.779	93.804.989

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Đối với các nghiệp vụ bán hàng cho Công ty CP Thương mại Viglacera (Thương mại Viglacera) được thực hiện theo các hợp đồng bao tiêu sản phẩm ký hàng năm. Theo đó, Công ty đảm bảo sản xuất theo kế hoạch đặt hàng và Thương mại Viglacera được độc quyền giới thiệu và tiêu thụ toàn bộ sản phẩm sứ vệ sinh do Công ty sản xuất. Hai bên sẽ thống nhất kế hoạch tiêu thụ trong nước và ủy thác xuất khẩu dự kiến hàng năm, xây dựng các kế hoạch đặt hàng sản xuất hàng tháng dựa theo báo cáo nhu cầu thị trường, mục tiêu doanh thu, năng lực sản xuất và dự kiến tồn kho. Kế hoạch đặt hàng có thể được điều chỉnh khi thị trường hoặc yếu tố sản xuất thay đổi. Địa điểm giao hàng được thực hiện tại kho của Công ty và trên phương tiện của Thương mại Viglacera. Đối với tiêu thụ trong nước, giá bán của từng chủng loại sản phẩm được quy định cụ thể trong các phụ lục hợp đồng và có thể thay đổi theo từng thời điểm và phải được các bên thống nhất bằng văn bản. Hai bên sẽ chịu trách nhiệm bảo hành cho sản phẩm của mỗi bên cung cấp và thống nhất bằng phụ lục hợp đồng. Đối với ủy thác xuất khẩu, thời gian giao hàng, thời gian thanh toán, phí ủy thác sẽ do hai bên thỏa thuận và ký hợp đồng ủy thác xuất khẩu cho từng đơn hàng.

Ngoài ra, Thương mại Viglacera cũng cung cấp cho Công ty các loại phụ kiện, vật tư khác để hỗ trợ cho việc hoàn thiện và đóng gói sản phẩm.

Các giao dịch mua bán hàng hóa, thành phẩm với Công ty Sen với Viglacera ("Sen với Viglacera") được thực hiện theo các hợp đồng mua bán hàng hóa. Theo đó, Sen với Viglacera sẽ cung cấp sản phẩm nhập khẩu, trong nước và tự sản xuất (như: nắp bàn cầu, phụ kiện sứ, syphon, van góc, dây cấp...) theo quy cách, chất lượng theo kế hoạch tổng thể năm và đặt hàng hàng tháng. Giá cả là giá bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí tài chính, quản lý mua bán; giá bán có thể điều chỉnh và được thỏa thuận cụ thể bằng văn bản và phụ lục thay đổi. Sen với Viglacera có trách nhiệm bảo hành theo phương thức đổi trả cho các sản phẩm lỗi. Địa điểm giao hàng được thực hiện tại địa chỉ của Công ty. Các giao dịch với Sen với Viglacera sẽ chấm dứt kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025 khi Công ty ký kết hợp đồng với Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera ("Thiết bị vệ sinh Viglacera"). Theo hợp đồng mới, Thiết bị vệ sinh Viglacera sẽ cung cấp các sản phẩm với đơn giá đã được quy định trên hợp đồng và theo từng đơn đặt hàng, về trách nhiệm bảo hành và địa điểm, thời gian giao hàng tương tự như đối với Sen với Viglacera.

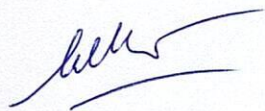
Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản như các giao dịch thông thường được ghi nhận trên hợp đồng.

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Lê Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Khoa	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 18/06/2024, miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 02/08/2024)	-	21.600.000
Ông Khuất Quang Thức	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc (miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 20/12/2025, miễn nhiệm TGD ngày 09/10/2025)	614.472.309	647.580.567
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc (bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 20/12/2025, bổ nhiệm TGD ngày 09/10/2025)	111.220.000	-
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/03/2025)	-	-
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hiếu	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/03/2025)	-	18.000.000
Ông Nguyễn Đình Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	611.735.385	545.445.519
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban kiểm soát	-	19.800.000
Ông Lê Đăng Chung	Thành viên ban kiểm soát	306.007.917	292.854.602
Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Thành viên ban kiểm soát	296.601.637	274.940.753
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Kế toán trưởng	602.140.001	488.726.005

36 SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán



Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ
VIGLACERA THANH TRÌ**

Số: 0.7./TVA-PKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế tại BCTC năm
2025 thay đổi trên 10% so với năm 2024 và
chuyển từ lỗ ở kỳ trước sang lãi ở kỳ này.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Tổ chức phát hành: **CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ VIGLACERA THANH TRÌ**

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ VIGLACERA THANH TRÌ**

Trụ sở chính: Đường Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hưng, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3861 1056

Fax: (84-24) 3861 3147

Mã Chứng khoán: TVA

Công ty Cổ phần sữa Viglacera Thanh Trì xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 đã được kiểm toán thay đổi trên 10% so với năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2025	NĂM 2024	CHÊNH LỆCH
1	Lợi nhuận sau thuế	10.804	(1.631)	12.435

Nguyên nhân:

Sản xuất: Năm 2025 công ty sản xuất 11,5 tháng, năm 2024 sản xuất 7 tháng nên chi phí dùng sản xuất năm 2025 giảm so với năm 2024.

Doanh thu thuần năm 2025 tăng so với năm 2024 là 42,4 tỷ đồng (216,2 tỷ đồng so với 173,8 tỷ đồng).

Chi phí tài chính giảm 958 triệu đồng so với năm 2024 do Công ty chủ động giảm dư nợ vay ngân hàng.

Chi phí bán hàng tăng 2.073 triệu đồng so với năm 2024 do tăng doanh thu và có thêm chi phí ủy thác xuất khẩu.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4.751 triệu đồng so với năm 2024 do công ty năm 2025 sản xuất nhiều hơn so với năm 2024 là 4,5 tháng; doanh thu, sản lượng sản xuất, sản lượng tiêu thụ tăng dẫn đến chi phí tăng.

Lợi nhuận khác tăng 510 triệu đồng. Trong đó:

+ Thu nhập khác tăng 234 triệu đồng do được giảm tiền thuê đất và tận dụng vật tư.

+ Chi phí khác giảm 276 triệu đồng do năm 2024 có các khoản truy thu sau kiểm tra thuế; năm 2025 không có

Từ đó dẫn đến lợi nhuận trên báo cáo tài chính tăng.

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và được đăng tải trên Website của công ty: www.viglacera ThanhTri.vn.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Sữa Viglacera Thanh Trì.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, PKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thế Anh